TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 12-8- 2022
V/v tranh chấp: "*Chia tài sản chung sau khi ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn ngoan.

Các Thẩm phán: + Bà Hoàng Thị Thơ;

+ Bà Lưu Thị Thu Thủy.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 12 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2022/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 06 năm 2022 về tranh chấp "*Chia tài sản chung sau khi ly hôn*".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 145/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 06 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Chị Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1944. Địa chỉ: Số X, đường R, phường N, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Trần Văn B, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền cho anh B: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959. Địa chỉ: số D ấp M, xã C, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư Phan Thị Huệ thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Văn Thận, Đoàn luật sư Tp. Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Công B, sinh năm 1990;

3.2. Chị Trần Thị Kim V, sinh năm 1993;

3.3. Chị Trần Thị Thùy L, sinh năm 1995. Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền cho chị Vân: Anh Trần Công B, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

3.4. Chị Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.5. Anh Nguyễn Quốc C, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1944. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.7. Bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.8. Bà Lê Thị Yến O, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số K, đường T, phường H, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.9. Bà Trần Thị H, sinh năm 1948. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.10. Bà Trần Thị Bé S, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.11. Bà Trần Thị C, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.12. Ông Dương Tấn L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.13. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.14. Bà Võ Thị T (Bảy Lèo), sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.15. Bà Trịnh Thị Kiều C, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.16. Bà Trần Thị P, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.17. Chị Đỗ Thị Kim H, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai

Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.18. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.19. Ông Trần Văn V, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.20. Ông Trần Văn M, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.21. Bà Trần Thị B, sinh năm 1951. Địa chỉ: 146/1 Lý Thường Kiệt, phường 6, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.22. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Cai Lậy - Phòng Giao dịch Long Tiên. Địa chỉ: Ấp Mỹ Thạnh A, xã Long Tiên, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

3.23. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang – Phòng giao dịch huyện Cai Lậy. Địa chỉ: Số 83, khu phố 2, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

4.2. Anh Trần Hoài Hân, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

4.3. Anh Trần Văn C, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

4.4. Ông Hồ Văn Đ, sinh năm 1956. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

4.5. Anh Phan Văn L, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

4.6. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp Ty, xã S, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đ, bị đơn Trần Văn B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Công B

(……..)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo án sơ thẩm.*

Nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đ ủy quyền cho ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Ngọc D trình bày:

Theo quyết định số 168/2013/QĐST-HNGĐ ngày 17/7/2013 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang thì chị Đ và anh Trần Văn B thuận tình ly hôn

với nhau, có 03 con chung gồm: Trần Công B, Trần Thị Kim V và Trần Thị Thùy L đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng sau đó không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

Trong thời kỳ hôn nhân chị Đ, anh B có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 19, diện tích 926m^2 tọa lạc tại Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00089 ngày 12/5/2008 do ông Trần Văn B đại diện hộ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Nay yêu cầu chia làm 05 phần bằng nhau cho chị Đ, anh B và 03 con là Trần Công B, Trần Thị Kim V và Trần Thị Thùy L. Cây trồng nằm trên đất chia cho ai thì người đó được hưởng theo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cai Lậy. Chị Đ thống nhất nội dung biên bản định giá ngày 13/7/2016 và chứng thư thẩm định giá tài sản tranh chấp ngày 22/08/2020.

+ Thửa đất số 390, tờ bản đồ số 19, diện tích 3.895,9m^2 tọa lạc tại Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00573 ngày 30/6/2011 do ông Trần Văn B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Yêu cầu chia ½ diện tích đất, ½ giá trị cây trồng và chòi giữ vườn theo chứng thư thẩm định giá tài sản tranh chấp ngày 22/08/2020. Thống nhất theo trích lục bản đồ địa chính khu đất ngày 22/9/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cai Lậy.

+ Thửa đất số 408, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.827,1m^2 tọa lạc tại Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01301 ngày 05/01/2013 do ông Trần Văn B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Yêu cầu chia ½ diện tích đất, ½ giá trị cây trồng trên đất theo biên bản định giá ngày 13/7/2016 và ½ giá trị vật kiến trúc trên đất theo chứng thư thẩm định giá tài sản tranh chấp ngày 22/08/2020. Thống nhất theo trích lục bản đồ địa chính khu đất ngày 22/9/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cai Lậy.

- Đối với yêu cầu phản tố của anh B yêu cầu trả lại ½ số tiền, vàng là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và tiền lãi đã trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng chính sách xã hội và bà Đỗ Thị Kim H, chị Đ không đồng ý vì sau khi ly hôn vợ chồng có thỏa thuận nợ của bên gia đình của ai thì người đó tự trả. Chị Đ đã trả nợ chung vợ chồng bên gia đình mình mà không yêu cầu anh B trả lại ½ nợ chung trong vụ kiện này. Sau khi ly hôn, anh B trực tiếp quản lý, thu hoa lợi trên các tài sản tranh chấp nên phải có nghĩa vụ trả nợ chung.

Bị đơn Trần Văn B ủy quyền cho bà Phan Thị C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân, con chung như chị Đ trình bày là đúng. Khi ly hôn về

tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng đến nay không thỏa thuận được. Nay anh B yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị Đ, anh B chỉ có tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 128, tờ bản đồ số 19, diện tích 926m^2 tọa lạc tại Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên thống nhất theo yêu cầu chị Đ.

+ Đối với thửa đất số 390 và 408 chị Đ tranh chấp là di sản của mẹ anh B để thừa kế lại cho anh B trong thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý chia theo yêu cầu của chị Đ. Thống nhất theo trích lục bản đồ địa chính khu đất ngày 22/9/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cai Lậy.

- Về tài sản tranh chấp trên thửa đất 390 và 408: Anh B cơ bản thống nhất theo biên bản định giá tài sản tranh chấp ngày 13/7/2016 và Chứng thư thẩm định giá tài sản tranh chấp ngày 22/08/2020.

+ Đối với thửa đất số 390: Chỉ đồng ý tài sản chung vợ chồng là 61 cây sa pô loại A giá 53.070.000 đồng. Không đồng ý chia ½ giá trị căn chòi giữ vườn vì là tài sản riêng của anh B.

+ Đối với thửa đất số 408: Cây trồng trên đất là của mẹ anh B chết để lại nên không đồng ý chia cho chị Đ. Vật kiến trúc trên đất gồm: Căn nhà chính đang tranh chấp là do mẹ của anh B là Ảnh xây dựng khoảng 2005, có công sức đóng góp của các con bà Ảnh gồm: Trần Văn V góp 20.000.000 đồng, Trần Thị C 10.000.000 đồng và Trần Văn M 20.000.000 đồng nên không đồng ý chia cho chị Đ. 01 cái chuồng heo theo biên bản bản định giá năm 2016 còn 20% giá 1.609.000 đồng, nhưng biên bản định giá năm 2020 còn 40% giá 4.314.192 đồng là bất hợp lý nhưng không yêu cầu định giá lại.

- Về nợ chung: Sau khi ly hôn anh B đã trả nợ chung với chị Đ trong thời kỳ hôn nhân gồm:

Bà Trần Thị H 12 chỉ vàng 24k, bà Nguyễn Thị H 30 chỉ vàng 24k, bà Võ Thị T (Bảy Lèo) 01 chỉ vàng 24k, chị Trần Thị C 01 chỉ vàng 24k. Tổng cộng là 44 chỉ vàng 24k.

Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang - Phòng giao dịch huyện Cai Lậy 16.000.000 đồng tiền vay và 3.767.000 đồng tiền lãi ngày 05/3/2015. Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Việt Nam - Phòng giao dịch Long Tiên 50.000.000 đồng tiền vay và 14.000.000 đồng tiền lãi ngày 22/5/2015. Bà Trịnh Thị Kiều T số tiền 27.000.000 đồng ngày 10/5/2015. Ông Dương Tấn L số tiền 2.500.000 đồng ngày 15/4/2015. Bà Đỗ Thị Kim H số tiền 1.600.000 đồng ngày 07/8/2015. Bà Trần Thị P 1.000.000 đồng ngày 10/3/2015. Bà Nguyễn Thị L (bảy nuôi) 2.200.000 đồng, ngày 10/10/2014. Bà Trần Thị Bé S số tiền 11.000.000 đồng ngày 20/5/2016. Bà Lê Thị Yến O số tiền 18.000.000 đồng ngày 20/5/2016. Tổng cộng là 129.300.000 đồng.

Nay yêu cầu chị Đ trả lại cho anh B ½ số tiền là 64.650.000 đồng và ½ số vàng là 22 chỉ vàng 24k.

Rút lại một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chị Đ trả tiền lãi. Chỉ Yêu cầu chị Đ trả lại cho anh B ½ tiền lãi đã trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang - Phòng giao dịch huyện Cai Lậy tính đến ngày xét xử là: 19.767.000 x 83 tháng (làm tròn) x 0,83%: 2 = 6.809.000 đồng và Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Việt Nam - Phòng giao dịch Long Tiên tính đến ngày xét xử là: 64.000.000 x 81 tháng (làm tròn) x 0,83% : 2 = 21.513.000 đồng và bà Đỗ Thị Kim H đến ngày xét xử là: 1.600.000 x 83 tháng (làm tròn) x 0,83% : 2 = 551.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi là: 28.873.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Công B trình bày:

Gia đình anh có thửa đất số 128, tờ bản đồ số 19, diện tích 926m^2 tọa lạc tại Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang cấp hộ anh gồm Trần Văn B, Nguyễn Ngọc Đ, Trần Công B, Trần Thị Kim V và Trần Thị Thùy L nên yêu cầu chia làm 05 phần, Cây trồng nằm trên phần đất chia cho ai thì người đó được hưởng. Thống nhất theo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cai Lậy.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Kim V ủy quyền cho anh Bằng trình bày: Anh giữ nguyên lời trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Thùy L trình bày: Gia đình chị có thửa đất số 128, tờ bản đồ số 19, diện tích 926m^2 tọa lạc tại Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang cấp hộ gia đình gồm Trần Văn B, Nguyễn Ngọc Đ, Trần Công B, Trần Thị Kim V và Trần Thị Thùy L nên yêu cầu chia làm 05 phần, cây trồng nằm trên phần đất chia cho ai thì người đó được hưởng. Thống nhất theo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cai Lậy.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập Trần Thị Bé S trình bày: Yêu cầu anh B, chị Đ trả số tiền 11.000.000 đồng. Anh B đã trả xong nên rút lại yêu cầu và xin vắng mặt khi xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập Trần Thị C trình bày: Yêu cầu anh B, chị Đ trả 01 chỉ vàng 24k. Anh B đã trả xong nên rút lại yêu cầu và xin vắng mặt khi xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập Lê Thị Yến O trình bày: Yêu cầu chị Đ, anh B trả số tiền 18.000.000 đồng**.** Anh B đã trả xong nên rút lại yêu cầu và xin vắng mặt khi xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập Nguyễn Thị H trình bày: Yêu cầu chị Đ, anh B trả 30 chỉ vàng 24k. Anh B đã trả xong nên rút lại yêu cầu và xin vắng mặt khi xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H trình bày: Yêu cầu anh B, chị Đ trả 12 chỉ vàng 24k. Anh B đã trả xong nên rút lại yêu cầu và xin vắng mặt khi xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập Nguyễn Ngọc C trình bày: Yêu cầu anh B, chị Đ trả 03 chỉ vàng 24k và 3.000.000 đồng. Xin rút đơn yêu cầu về tự thỏa thuận nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập Nguyễn Quốc C trình bày: Yêu cầu anh B, chị Đ trả 03 chỉ vàng 24k. Xin rút đơn yêu cầu về tự thỏa thuận nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập Nguyễn Thị N trình bày: Yêu cầu anh B, chị Đ trả 1.000.000 đồng. Xin rút đơn yêu cầu về tự thỏa thuận nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập Nguyễn Thị Đào trình bày: Yêu cầu anh B, chị Đ trả 600.000 đồng. Xin xút đơn yêu cầu về tự thỏa thuận nợ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Tấn L trình bày:* Anh B, chị Đ có nợ ông số tiền 2.500.000 đồng. Anh B đã trả xong nên không yêu cầu giải quyết nợ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị T trình bày:* Anh B, chị Đ có nợ bà 01 chỉ vàng 24k. Anh B đã trả xong nên không yêu cầu giải quyết nợ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị Kiều C trình bày:* Anh B, chị Đ có nợ bà 27.000.000 đồng. Anh B đã trả xong nên không yêu cầu giải quyết nợ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị P trình bày:* Anh B, chị Đ có nợ bà 1.000.000 đồng. Anh B đã trả xong nên không yêu cầu giải quyết nợ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị Kim H trình bày:* Anh B, chị Đ có vay của Hội phụ nữ ấp Đông Hòa số tiền 1.600.000 đồng. Anh B đã trả xong nên không yêu cầu giải quyết nợ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L trình bày:* Anh B, chị Đ có vay của Hội phụ nữ ấp Đông Hòa số tiền 2.200.000 đồng. Anh B đã trả xong nên không yêu cầu giải quyết nợ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam do ông Trần Văn Cảnh – Phó giám đốc Phòng giao dịch Long Tiên trình bày:* Ngày 25/5/2016 anh Trần Văn B đã trả tất nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã Cai Lậy - Phòng giao dịch Long Tiên số tiền vay 50.000.000 đồng và 14.000.000 đồng tiền lãi và nên Ngân hàng không yêu cầu giải quyết quyền lợi trong vụ kiện này, xin không tham gia vụ án.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Hồng Mộc – Phó giám đốc Phòng giao dịch huyện Cai Lậy trình bày:* Qua kiểm tra hồ sơ, số liệu tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Cai Lậy thì hộ ông Trần Văn B đã trả tất nợ ngày 05/3/2015 nên không yêu cầu giải

quyết quyền lợi trong vụ kiện, xin không tham gia phiên tòa xét xử vụ án.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn M trình bày*: Ông là con bà Ảnh (chết 2010), từ 2005 khi bà Ảnh cất căn nhà, các anh, chị em trong gia đình hùn tiền và góp công xây nhà cho mẹ, lúc này Đầm, Bình con sống chung với bà Ảnh, ông có góp vào 20.000.000 đồng, nay ông chưa yêu cầu giải quyết quyền lợi trong vụ kiện này. Ngoài ra, ông có trồng 13 cây sa pô trên thửa đất 390 nhưng để cho bà Ảnh quản lý, sau khi bà Ảnh chết anh B thừa kế thửa đất này và đang bị chị Đ tranh chấp. Ông chưa yêu cầu giải quyết quyền lợi trong vụ kiện này, xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn V trình bày:* Ông là con của bà Ảnh. Khoảng năm 2005 khi bà Ảnh cất căn nhà đang tranh chấp, các anh, chị em trong gia đình có hùn tiền và góp công sức xây nhà cho mẹ, lúc này chị Đ, anh B sống chung với bà Ảnh, anh có góp vào 15.000.000 đồng. Ông chưa yêu cầu giải quyết quyền lợi trong vụ kiện này, xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị B trình bày:* Bà là con của bà Ảnh. Khoảng năm 2005 khi bà Ảnh cất căn nhà đang tranh chấp, các anh, chị em trong gia đình có hùn tiền và góp công sức xây nhà cho mẹ, lúc này chị Đ, anh B sống chung với bà Ảnh, bà có góp vào 20.000.000 đồng. Bà chưa yêu cầu giải quyết quyền lợi trong vụ kiện này, xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* *Người làm chứng Lê Văn B trình bày:* Xác nhận năm có 2005 bán vật liệu xây dựng cho bà Ảnh cất nhà. Xin vắng mặt khi xét xử vụ án.

* *Tại phiên tòa ngày 24/02/2022, người làm chứng Trần Hoài Hân trình bày:* Anh là cháu ruột của anh B, biết anh B lấy vật liệu xây dựng cất nhà của bà Ảnh còn dư đem đi xây chòi giữ vườn đang tranh chấp trên thửa đất số 390.

* *Người làm chứng Lê Văn Chiến trình bày:* Năm 2010 làm cò bán dùm bà Ảnh 01 cây Tùng giá 15.000.000 đồng. Xin vắng mặt khi xét xử vụ án.

* *Người làm chứng Hồ Văn Đ và Phan Văn L trình trình bày:* Xác nhận năm 2004 – 2005 thấy Đầm, Bình, các con trồng cây, chăn nuôi trên thửa đất 390 diện tích 3.895.9m^2, xin vắng mặt khi xét xử vụ án.

* *Người làm chứng Nguyễn Văn M trình trình bày:* Xác nhận năm 2005 có xây nhà thuê cho bà Ảnh, có tận dụng nhà cũ để lại, bà Ảnh trả tiền công 3.480.000 đồng, xin vắng mặt khi xét xử vụ án.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 28, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 38, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ về việc tranh chấp yêu cầu anh B chia ½ diện tích của thửa đất số 390, tờ bản đồ số 19, diện tích 3.895,9m^2 tọa lạc tại Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00573 ngày 30/6/2011 do ông Trần Văn B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 408, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.827,1m^2 tọa lạc tại Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01301 ngày 05/01/2013 do ông Trần Văn B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Ngọc Đ. Buộc anh B giao trả lại cho chị Đ số tiền ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng là 205.482.415 đồng, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh B chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh B về việc yêu cầu chị Đ trả cho anh số tiền 28.873.000 đồng tiền lãi chậm trả.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh B. Buộc chị Đ có nghĩa vụ trả lại cho anh B số tiền 64.650.000 đồng và 22 chỉ vàng 24k, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Đ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trần Công B, chị Trần Thị Kim V và chị Trần Thị Thùy L. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn B, chị Nguyễn Ngọc Đ, anh Trần Công B, chị Trần Thị Kim V và chị Trần Thị Thùy L thỏa thuận chia thửa đất số 128 làm 05 phần cho mỗi người 01 phần, (cây trồng nằm trên phần đất chia cho ai thì người đó quản lý, sử dụng) theo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cai Lậy (Bình phần số 1, Bằng phần số 2, Vân phần số 3, Linh phần số 4, Đầm phần số 5). Anh Trần Văn B, chị Nguyễn Ngọc Đ, anh Trần Công B, chị Trần Thị Kim V và chị Trần Thị Thùy L được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật ngay khi án có hiệu lực pháp luật (có sơ đồ kèm theo).

6. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Quốc C, bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị Yến O, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị Bé S. Bà Đ, bà Cẩm, ông Cường, bà Nghĩa, bà Oanh, bà Hai, bà Cúc, bà Hồng, bà S được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của anh B yêu cầu trả lại ½ tiền lãi đã trả cho Dương Tấn L, Trịnh Thị Kiều C, Nguyễn Thị L, Trần Thị P, Trần Thị Bé S, Lê Thị Yến O.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

- Ngày 08/03/2022 nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu của anh B, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của của nguyên đơn.

- Ngày 02/3/2022 bị đơn Trần Văn B có đơn kháng cáo:

1. Không đồng ý chia toàn bộ giá trị tài sản trên thửa đất 408.

2. Không đồng ý giá trị 61 cây sa pô trên thửa đất 390 là loại A, chỉ đồng ý loại D.

3. Không đồng ý Tòa giải quyết số tiền nợ mà không tính lãi.

4. Không đồng ý chia thửa đất 128 theo thứ tự như tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên, chỉ đồng ý bốc thăm phần được chia.

- Ngày 02/3/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Công B có đơn kháng cáo không đồng ý chia thửa đất 128 theo thứ tự như tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên, chỉ đồng ý bốc thăm phần được chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Ngọc D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Công B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu tranh luận:

Về hôn nhân bà Đ là người có lỗi dẫn đến ly hôn nên áp dụng điều 59 xem xét giải quyết đối với phần tài sản. Về tài sản: Không đồng ý chia tài sản trên thửa đất số 408 vì ông B nhận thừa kế, ông B được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất 408 năm 2013 và thửa 390 năm 2011. 02 thửa là đất này là đất trồng cây lâu năm, nhà và cây do cụ A trồng và đứng ra quản lý, khi xây nhà các anh em cùng đóng góp để xây nhà cho cụ A ở, án sơ thẩm chỉ ghi nhận có 3 người góp tiền nhưng ghi

sai số tiền. Án sơ thẩm chia ½ giá trị nhà cho bà Đ là chưa xem xét quyền lợi của 07 người con của cụ A vì đây là di sản của cụ A chết để lại. Bà Đ không có gì chứng minh là có công sức đóng góp xây nhà. Án sơ thẩm chia cho bà Đ 1/2 giá trị căn nhà là không có căn cứ. Cây trồng trên thửa đất số 408 do cụ A trồng, nước mặn đã chết hết, cấp sơ thẩm áp dụng biên bản định giá năm 2016 để chia cho bà Đ là không có căn cứ.

Đối với tài sản trên thửa đất 309 tại phiên tòa bị đơn không đồng ý chia.

Về phần lãi: Bị đơn yêu cầu lãi đã trả cho ngân hàng, ở phần nhận định tòa sơ thẩm có nhận định nhưng đến phần quyết định lại bác yêu cầu trả lãi của bị đơn là không đúng. Nếu ông B không tự định đoạt và trả nợ thì sẽ thành nợ xấu và đóng lãi rất cao.

Cuối cùng Luật sư đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông B, không chấp nhận kháng cáo nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án:

Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Đ: Không có căn cứ xem xét giá trị chênh lệch đất lúa thành đất vườn. Buộc bà Đ chia ½ số nợ là có căn cứ. Về nợ vàng của chị Hồng (30 chỉ vàng) thực chất đây là tiền thuê đất từ năm 2010 đến năm 2013 khi hết hạn thuê thì ông B lấy lại đất, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phần nợ vàng của chị Hồng.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông B: Về việc chia 61 cây sa pô chia theo loại D là không có căn cứ. Đối với yêu cầu buộc trả ½ số nợ lãi của ngân hàng là không phù hợp do bà Đ và ông B ly hôn năm 2013, ông B là người hưởng hoa lợi từ tài sản chung nên không chấp nhận yêu cầu chia ½ lãi đối với tiền vay. Đối với tài sản trên thửa đất số 408 cấp sơ thẩm giải quyết chưa phù hợp. Đối với yêu cầu bốc thăm chia thửa đất số 128 không có căn cứ.

Đối với yêu cầu kháng cáo của anh Bằng là không có cơ sở.

Cuối cùng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đ, bị đơn Trần Văn B và người có quyền

lợi nghĩa vụ liên quan Trần Công B, nghe các bên đương sự trình bày trước tòa. Qua tranh luận và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đ khởi kiện bị đơn Trần Văn B yêu cầu chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn" theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đ khởi kiện bị đơn Trần Văn B là đúng trình tự thủ tục quy định tại các Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đ, bị đơn Trần Văn B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Công B đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4] Về nội dung kháng cáo:

4.1 Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đ.

- Về yêu cầu tính giá trị chênh lệch giữa giá đất lúa và giá đất vườn là 10.000đồng/m^2. Xét thấy tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận việc chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện từ năm 1995, thời điểm này cụ A còn khỏe mạnh và là người trực tiếp quản lý đối với phần đất này, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện việc đóng góp của mình trong việc cải tạo đất từ đất lúa thành đất vườn như hiện tại, do đó không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

- Về trả ½ nợ chung: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng quá trình chung sống phía ông B có vay mượn của người thân ông B và bà Đ cũng có vay mượn của người thân bà Đ, riêng bà Đ đã chủ động trả nợ mà bà Đ đã vay, đối với nợ vay Ngân hàng có khoản vay sử dụng chung, có khoản vay cho con đi học nên bà Đ không đồng ý trả ½ nợ như bản án sơ thẩm đã xử. Xét thấy tại các biên bản hòa giải vào các ngày 25/7/2019 (BL 374-377) và ngày 01/3/2021 (BL 522-524) bà Đ thừa nhận các khoản nợ ông B yêu cầu, bà Đ đồng ý trả lại ½ cho ông B, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng thời điểm thừa nhận nợ tại các biên bản hòa giải do tâm lý của nguyên đơn không ổn định và xin rút lại lời trình bày, xét đây là lời khai nại của đại diện nguyên đơn không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn.

4.2 Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn B.

- Về việc không đồng ý chia toàn bộ giá trị tài sản trên thửa đất 408.

Theo ông B trình bày căn nhà chính trên thửa đất 408 đang tranh chấp là do mẹ của ông B là cụ A xây dựng khoảng 2005 thời điểm này cụ A còn khỏe mạnh, khi cụ A xây nhà có công sức đóng góp của các con gồm: ông Trần Văn V, bà Trần Thị B và ông Trần Văn M nên không đồng ý chia cho bà Đ. Xét lời trình bày này của ông B là có cơ sở bởi lẽ bà Bích, ông Vàng, ông My đều khai khi cụ A xây nhà các ông, bà có đóng góp tiền để cụ A xây nhà; lời khai của người làm chứng Lê Văn B cũng xác nhận có bán vật liệu xây dựng cho cụ A xây nhà, ông Nguyễn Văn M xác nhận vào năm 2005 ông có xây nhà cho cụ A và cụ A có trả tiền công xây nhà cho ông Minh 3.480.000 đồng, do đó có cơ sở xác định căn nhà trên thửa đất 408 không phải là tài sản tài sản chung của vợ chồng ông B và bà Đ mà là di sản thừa kế của cụ A để lại. Cấp sơ thẩm xác định căn nhà là tài sản chung của vợ chồng và chia bà Đ ½ giá trị là chưa phù hợp.

Tại biên bản hòa giải ngày 25/7/2019 ông B đồng ý chia công sức đóng góp cho bà Đ là 1/9 giá trị căn nhà là 29.836.971 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với các tài sản còn lại trên thửa đất 408 Hội đồng xét xử xác định là tài sản chung của vợ chồng và chia cho bà Đ ½ giá trị.

Đối với tài sản là vật kiến trúc còn lại trên thửa đất số 408 có giá trị tổng cộng là 25.852.903 đồng. Hội đồng xét xử xác định quá trình chung sống với ông B thì bà Đ có đóng góp một phần công sức nên Hội đồng xét xử chia cho bà Đ ½ giá trị vật kiến trúc còn lại là 12.926.451 đồng.

Đối với cây trồng trên thửa đất số 408 có giá trị là 38.100.000 đồng. Hội đồng xét xử xác định quá trình chung sống với ông B tại thửa đất 408 thì bà Đ có đóng góp một phần công sức nên Hội đồng xét xử chia cho bà Đ ½ giá trị cây trồng theo định giá là 19.050.000 đồng.

- Đối với tài sản trên thửa đất số 390.

Theo biên bản định giá tài sản tranh chấp ngày 13/7/2016, tài sản tranh chấp gồm có 01 căn chòi giữ vườn diện tích 13,16m^2 giá 19.764.000 đồng, 61 cây sa pô loại A giá 53.070.000 đồng. Theo chứng thư thẩm định giá tài sản tranh chấp ngày 22/08/2020, tài sản tranh chấp trên đất gồm có 01 chòi giữ vườn diện tích 12,675m^2 giá 10.898.000 đồng, 78 cây sa pô loại D giá 58.968.000 đồng, 15 cây sa pô loại B1 giá 19.800.000 đồng.

Xét biên bản định giá tài sản tranh chấp ngày 13/7/2016 gần với thời điểm bà Đ và ông B ly hôn nên xác định 61 cây sa pô loại A là có căn cứ. Còn biên bản định giá ngày 20/8/2020 là không có căn cứ bởi lẽ ông B có trồng thêm nên Hội đồng xét xử quyết định lấy kết quả định giá tại biên bản định giá ngày 13/7/2016 để chia.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định tài sản trên thửa đất số 309 là tài sản

chung của vợ chồng ông B, bà Đ nên chia ½ giá trị cho bà Đ theo kết quả định giá tại biên bản ngày 13/7/2016.

Đối với căn chòi có giá trị là: 19.764.000 đồng chia ½ giá trị là 9.882.000 đồng cho bà Đ.

Đối với 61 cây sa pô giá trị là 53.070.000 đồng chia ½ giá trị là 26.535.000 đồng cho bà Đ.

- Về yêu cầu trả ½ lãi của các ngân hàng.

Xét thấy sau khi ly hôn năm 2013, bà Đ phải về nhà mẹ ruột sinh sống, ông B là người trực tiếp quản lý, sử dụng, thu hoa lợi đối với toàn bộ các tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

Về yêu cầu bốc thăm phần được chia đối với thửa đất số 128.

Xét thấy yêu cầu này của bị đơn không được nguyên đơn và tất cả các thành viên được chia đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này.

Từ các phân tích trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông B về việc không đồng ý chịa ½ giá trị căn nhà trên thửa 408, sửa một phần bản án sơ thẩm.

4.3 Xét yêu cầu kháng cáo của anh Trần Công B.

Anh Trần Công B kháng cáo yêu cầu bốc thăm phần đất được chia, xét yêu cầu này không được nguyên đơn và tất cả các thành viên được chia đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bà Đ không được chấp nhận nên bà Đ phải chịu án phí phúc thẩm. Kháng cáo của ông B được chấp nhận một phần nên ông B không phải chịu án phí phúc thẩm. Do yêu cầu kháng cáo của anh Bằng không được chấp nhận nên anh Bằng phải chịu án phí phúc thẩm. Ngoài ra các đương sự phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia. Anh Bằng, chị Linh, chị Vân mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia theo thỏa thuận (thửa đất 128); Bà Nguyễn Ngọc Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia theo thỏa thuận là 4.271.000 đồng (thửa đất 128); án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia là 4.911.500 đồng và án phí đối với phần yêu cầu phản tố chia nợ chung của ông B được Hội đồng xét xử chấp nhận là 8.732.500 đồng. Ông Trần Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia theo thỏa thuận là 4.310.000 đồng (thửa đất 128); án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia là 3.420.000 đồng và án phí đối với phần yêu cầu phản tố chia nợ chung không được Hội đồng xét xử chấp nhận 1.444.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Lấy

giá vàng nữ trang 24k tại thời điểm xét xử phúc thẩm là 5.000.000 đồng/chỉ để tính án phí.

[6] Xét ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 28, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 38, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn B.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Công B.

Sửa bản án hôn nhân sơ thẩm số 27/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ về việc tranh chấp yêu cầu ông B chia ½ diện tích của thửa đất số 390, tờ bản đồ số 19, diện tích 3.895,9m^2 tọa lạc tại Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00573 ngày 30/6/2011 do ông Trần Văn B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 408, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.827,1m^2 tọa lạc tại Ấp Đ, xã T, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01301 ngày 05/01/2013 do ông Trần Văn B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc Đ. Buộc ông B giao trả lại cho bà Đ số tiền ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng là 98.230.422 đồng, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông B chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại

khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B về việc yêu cầu bà Đ trả cho ông số tiền 28.873.000 đồng tiền lãi chậm trả.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông B. Buộc bà Đ có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền 64.650.000 đồng và 22 chỉ vàng 24k mà vợ chồng bà Đ, ông B đã vay mượn trong thời kỳ hôn nhân, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Đ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trần Công B, chị Trần Thị Kim V và chị Trần Thị Thùy L. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn B, bà Nguyễn Ngọc Đ, anh Trần Công B, chị Trần Thị Kim V và chị Trần Thị Thùy L thỏa thuận chia thửa đất số 128 làm 05 phần cho mỗi người 01 phần, (cây trồng nằm trên phần đất chia cho ai thì người đó quản lý, sử dụng) theo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cai Lậy (Bình phần số 1, Bằng phần số 2, Vân phần số 3, Linh phần số 4, Đầm phần số 5). Ông Trần Văn B, bà Nguyễn Ngọc Đ, anh Trần Công B, chị Trần Thị Kim V và chị Trần Thị Thùy L được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật ngay khi án có hiệu lực pháp luật (có sơ đồ kèm theo).

6. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Ngọc C, ông Nguyễn Quốc C, bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị Yến O, bà Trần Thị H, bà Trần Thị C, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị Bé S. Bà Đ, bà C, ông C, bà N, bà O, bà H, bà C, bà H, bà S được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của anh B yêu cầu trả lại ½ tiền lãi đã trả cho Dương Tấn L, Trịnh Thị Kiều C, Nguyễn Thị L, Trần Thị P, Trần Thị Bé S, Lê Thị Yến O.

7. Về án phí:

- Anh Trần Công B phải chịu 4.262.000 đồng án phí DSST và 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào 1.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 15104 ngày 21/12/2017 và 300.000 đồng tam ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001836 ngày 07/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy nên còn phải nộp tiếp 3.262.000 đồng.

- Chị Trần Thị Kim V phải chịu 4.264.000 đồng án phí DSST, được trừ vào 1.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 15103 ngày 21/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy nên còn phải nộp tiếp 3.264.000 đồng.

- Chị Trần Thị Thùy L phải chịu 4.269.000 đồng án phí DSST, được trừ vào 1.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 15102 ngày

21/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy nên còn phải nộp tiếp 3.269.000 đồng.

- Bà Nguyễn Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm được trừ vào 300.000 đồng theo biên lai thu 0001858 ngày 10/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy. Bà Nguyễn Ngọc Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.915.000 đồng; được trừ 1.687.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 12430 ngày 22/5/2015 và 3.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 13936 ngày 21/11/2016 và nên còn phải nộp tiếp 12.478.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Văn B không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Trần Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.174.000 đồng, được trừ vào 3.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 15105 ngày 21/12/2017 và 1.139.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006466 ngày 08/03/2021 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001837 ngày 07/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy nên còn phải nộp tiếp 3.985.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho: Bà Nguyễn Ngọc C 300.000 đồng, ông Nguyễn Quốc C 232.500 đồng, bà Nguyễn Thị N 100.000 đồng, bà Nguyễn Ngọc Đ 100.000 đồng, bà Lê Thị Yến O 450.000 đồng, bà Trần Thị H 960.000 đồng, bà Trần Thị C 200.000 đồng, bà Nguyễn Thị H 2.400.000 đồng, bà Trần Thị Bé S 275.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số: 12669 ngày 03/9/2015, 12668 ngày 03/9/2015, 12666 ngày 28/8/2015, 12667 ngày 28/8/2015, 13426 ngày 26/5/2016, 13398 ngày 17/5/2016, 13400 ngày 17/5/2016, 13401 ngày 17/5/2016, 13399 ngày 17/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Ngoan